TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/HS-ST
Ngày 24-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Phương Trinh.

Ông Vũ Huy Tùng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Đạt – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà***: Ông Phạm Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 50/2024/TLST-HS ngày 06 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 6 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 05/TB-TA ngày 10 tháng 7 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Mè Văn H, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1987, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mè Văn B và bà Triệu Thị Y; có vợ là Nông Thị X và 03 con; tiền án: Không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Nông Thị X, sinh ngày 23 tháng 12 năm 1991, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn C và bà Trịnh Thị M; có chồng là Mè Văn H và 03 con; tiền án: Không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

3. Đỗ Mạnh C1, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1977, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn D (đã chết) và bà Đồng Thị L; có vợ là Nguyễn Thị H1 và 03 con; tiền án: Không; tiền sự: không; nhân thân: Ngày 10/10/2018, Công an tỉnh L xử phạt hành chính 7.500.000 đồng về hành vi khai thác khoáng sản trái phép, xử lý vi phạm hành chính trên đã được xoá; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

4. Nguyễn Mạnh H2, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1988, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Mè Thị Đ; có vợ là Hoàng Thị L1 và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

5. Hoàng Thị L1, sinh ngày 16 tháng 01 năm 1985, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn N và bà Hà Thị H3; có chồng là Nguyễn Mạnh H2 và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

6. Hoàng Văn C2, sinh ngày 04 tháng 5 năm 1984, tại Bắc Giang. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn M1 và bà Lục Thị C3; có vợ là Nông Thị L2 và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

7. Mè Văn D1, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1980, tại Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mè Văn B và bà Triệu Thị Y; có vợ là Vũ Thị H4 (đã chết) và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Mè Văn H*:* Bà Chu Bích T1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Hoàng Văn C2*:* Bà Chu Thị Nguyễn P - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Uỷ ban nhân dân (UBND) xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã H*:* Ông Phùng Văn T2 -Chủ tịch UBND xã H, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

2. Anh Mè Văn N1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

3. Chị Nông Thị L2, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Văn T3. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân T4. Vắng mặt.

3. Ông Hoàng Văn M1. Vắng mặt.

4. Bà Lục Thị C3. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu trồng cây keo, bạch đàn nên trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 11/2020 một số người dân đã đến khu rừng Lầu K thuộc thôn S, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn chặt phá cây tự nhiên lấy đất sản xuất. Trong đó làm rõ được:

Vợ chồng Mè Văn H, Nông Thị X: Khoảng tháng 11/2020, hai vợ chồng cùng nhau chặt phát cây rừng, trong đó H sử dụng cưa cắt cây to, X sử dụng dao chặt cây nhỏ, cây bụi; hai vợ chồng cùng nhau chặt phá khoảng 03 ngày thì dừng lại, toàn bộ cây để tại hiện trường. Theo kết quả xác định hiện trường ngày 19/01/2024, ngày 12/4/2024, tổng diện tích rừng bị hủy hoại 30.500m^2, hiện tại đã trồng bạch đàn, keo.

Đỗ Mạnh C1: Khoảng tháng 7/2020, C1 mua một khoảnh rừng của Nguyễn Xuân T4 với giá 30.000.000 đồng. Sau khi mua C1 thuê Mè Văn N1 chặt phá, nhưng không nói cho N1 biết về nguồn gốc, giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu rừng. Từ ngày 03 đến ngày 07/7/2020, Mè Văn N1 sử dụng cưa xăng cầm tay cắt cây to, Đỗ Mạnh C1 dùng dao chặt cành, cây nhỏ, sau đó toàn bộ cây để tại hiện trường. Theo kết quả xác định hiện trường ngày 19/01/2024, tổng diện tích rừng bị hủy hoại 23.014,7 m^2, hiện tại đã trồng bạch đàn.

Vợ chồng Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1: Khoảng tháng 08/2020, H2 mua của ông Hoàng Văn M1 một khoảnh rừng với giá 100.000.000 đồng. Sau đó H2 thuê hai vợ chồng Hoàng Văn C2 và Nông Thị L2 là con trai, con dâu ông M1 cùng chặt phá. Hoàng Văn C2 là con trai ông M1 biết rõ ông M1 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu rừng và trước đó đã được ông M1 bảo đi chặt phát xung quanh tạo đường ranh giới; Nông Thị L2 là con dâu ông M1, không biết nguồn gốc khu rừng. Cả 04 người cùng thực hiện việc chặt phá trong thời gian 04 ngày thì xong, trong đó C2 dùng cưa cắt cây lớn, H2, L1, L2 dùng dao chặt cây nhỏ, toàn bộ cây rừng vẫn để tại hiện trường. Theo kết quả xác định hiện trường ngày 19/01/2024, ngày 12/4/2024, tổng diện tích rừng bị hủy hoại 21.100 m^2, hiện tại đã trồng bạch đàn.

Mè Văn D1: Khoảng tháng 7/2020, D1 mượn cưa xăng cầm tay của Mè Văn H và sử dụng dao dạng liềm của bản thân để chặt phá cây rừng. Toàn bộ cây sau khi chặt phá để tại hiện trường, sau khi vụ việc chặt phá rừng bị phát hiện và chính quyền xã, Hạt Kiểm lâm huyện yêu cầu không được chặt phá, trồng cây nên toàn bộ diện tích đất vẫn bỏ không. Theo kết quả xác định hiện trường ngày 19/01/2024, tổng diện tích rừng bị hủy hoại 6.304,23 m^2.

Khoảng cuối năm 2020, đầu năm 2021 toàn bộ diện tích rừng đã chặt phá bị cháy và lan sang một số khu vực xung quanh gồm cả diện tích đã trồng bạch đàn của người dân.

Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 03/02/2021, thể hiện: Khu vực bị hủy hoại tại lô B, khoảnh E, tiểu khu D, thuộc khu L, thôn S, xã H, huyện H, tỉnh

Lạng Sơn có diện tích 11,77 ha, thảm thực vật và cây rừng tự nhiên bị chặt, phá, đốt cháy. Hầu hết cây gỗ tự nhiên bị cưa, chặt đứt lìa khỏi gốc đổ theo nhiều hướng khác nhau, một số cây bị cắt khúc, cành, một số cây cháy hoàn toàn, một số cây cháy xém vỏ, trên nền đất có nhiều tro than. Tổng số cây gỗ bị chặt phá là 1.880 cây, đường kính gốc trung bình từ (10-40) cm, chiều cao vút ngọn từ (08-15) m chủ yếu gồm lim, dẻ, sau sau, kháo, thành ngạnh, sậm và một số cây không xác định được tên loại, tổng khối lượng gỗ là 245,644 m^3; trong đó nhóm gỗ thông thường là 239,764m^3, nhóm gỗ loài nguy cấp quý, hiếm là 5,88m^3.

Ngày 03/02/2021, Hạt Kiểm lâm huyện H đã bàn giao toàn bộ số cây gỗ tại hiện trường cho UBND xã H quản lý.

Kết luận giám định tư pháp số: 18-2023/KL/GĐCN ngày 09/11/2023, của Giám định viên tư pháp theo vụ việc kết luận:

- Tổng diện tích rừng bị chặt phá thuộc lô 24, khoảnh 5, tiểu khu D tại thôn S, xã H huyện H, tỉnh Lạng Sơn là 117.700 m^2 (11,77 ha).

- Diện tích rừng bị chặt phá thuộc lô 24, khoảnh 5, tiểu khu D, bản đồ hiện trạng rừng năm 2018 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn đối chiếu với bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng xã H theo Quyết định số: 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020, của UBND tỉnh L, về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 thì loại rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

- Diện tích 117.700 m^2 bị chặt phá thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng năm 2018 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn thuộc trạng thái rừng trồng gỗ núi đất *(ký hiệu RTG)*. Căn cứ vào biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 03/02/2021, kèm theo bảng kê lâm sản do Công an huyện H, tỉnh Lạng Sơn lập thì diện tích rừng bị chặt phá là cây rừng tự nhiên núi đất có tổng khối lượng gỗ là 245,644 m^3/117.700 m^2 tương đương với 20,87 m^3/ha.

- Căn cứ theo Phụ lục I, phân chia trạng thái rừng (ban hành kèm theo Thông tư số: 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, của Bộ N2 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng) thì trạng thái trên là rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (10<M<50: trữ lượng rừng từ 10m^3 đến dưới 50m^3/ha).

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã trưng cầu định giá đối với 245,644m^3 gỗ và giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với diện tích rừng tự nhiên 80.918,93m^2 theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số: 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, của Bộ N2 quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

Theo Kết luận định giá tài sản số: 85/KL-HĐĐG ngày 27/5/2024, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện H kết luận: Tổng giá trị của 245,644m^3 gỗ là 227.548.000 đồng; không có cơ sở để xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với diện tích rừng tự nhiên 80.918,93m^2.

Quá trình điều tra đã làm rõ các bị can hủy hoại tổng diện tích rừng là 80.918,93 m^2, diện tích chưa làm rõ người hủy hoại là 36.781 m^2. Toàn bộ diện tích rừng bị hủy hoại trên chưa được giao cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nào và thuộc sự quản lý của UBND xã H. Trong phần diện tích chưa làm rõ người hủy hoại, gồm: 13.000m^2 đã bị chặt phát trước năm 2015 rồi bỏ không, sau đó Nguyễn Văn T3 trồng 02 vụ ngô rồi tiếp tục trồng bạch đàn, sau khi bị cháy T3 đã trồng bạch đàn lại, do không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu rừng nên không có yêu cầu, đề nghị gì. Diện tích 23.781,07m^2 là đường mòn, khe suối, vách đá có cây tái sinh chưa có trữ lượng gỗ và sai số khi bóc tách diện tích từng hộ.

Về bồi thường thiệt hại: Vợ chồng Mè Văn H và Nông Thị X đã bồi thường khắc phục thiệt hại 30.000.000 đồng; Đỗ Mạnh C1 30.000.000 đồng; vợ chồng Nguyễn Mạnh H2 và Hoàng Thị L1 20.000.000 đồng; Hoàng Văn C2 10.000.000 đồng; Mè Văn D1 6.000.000 đồng.

Với nội dung như trên Cáo trạng số: 55/CT-VKS ngày 06 tháng 6 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Đỗ Mạnh C1, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, về tội Hủy hoại rừng theo điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự; bị cáo Mè Văn D1 về tội Hủy hoại rừng theo điểm b khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã truy tố.

Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm buộc tội như cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Đỗ Mạnh C1, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1 phạm tội Hủy hoại rừng. Đề nghị: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Mè Văn H, Nguyễn Mạnh H2, xử phạt các bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Đỗ Mạnh C1, xử phạt bị cáo 03 năm tù cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 50; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Nông Thị X, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, xử phạt bị cáo Nông Thị X từ 34-36 tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo Hoàng Thị L1 từ 30-33 tháng cải tạo không giam giữ, bị cáo Hoàng Văn C2 từ 30-32 tháng cải tạo không giam giữ. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Mè Văn D1 xử phạt bị cáo từ 15-18 tháng cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo chịu hình phạt cải tạo không giam giữ và không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về biện pháp tư pháp áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, xác nhận vợ chồng Mè Văn H và Nông Thị X đã bồi thường khắc phục thiệt hại 30.000.000 đồng; Đỗ Mạnh C1 30.000.000 đồng; vợ chồng Nguyễn Mạnh H2 và Hoàng Thị L1 20.000.000 đồng; Hoàng Văn

C2 10.000.000 đồng; Mè Văn D1 6.000.000 đồng, các bị cáo (trừ bị cáo Hoàng Văn C2) còn phải bồi thường tiếp tương ứng với diện tích rừng bị huỷ hoại để nộp ngân sách. Về vật chứng, áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu nộp ngân sách 02 máy cưa xăng cầm tay; tịch thu tiêu huỷ 05 con dao quắm, 01 con dao liềm. Các bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1 được miễn án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Đỗ Mạnh C1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Mè Văn H*:* Nhất trí với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và các tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự và xem xét đến việc bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trình độ nhận thức pháp luật hạn chế để xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn C2*:* Nhất trí với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và các tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 54 Bộ luật Hình sự và xem xét đến nhận thức pháp luật hạn chế của bị cáo, bị cáo thuộc hộ nghèo vì mưu sinh cuộc sống đi làm thuê nên dẫn đến phạm tội, để xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị.

Các bị cáo không ai có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về các hành vi, quyết định tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng từ tháng 07 - 11 năm 2020, để có đất canh tác, các bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Đỗ Mạnh C1, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1 đã có hành vi sử dụng dao quắm, cưa máy để chặt, cưa, cắt hủy hoại 80.918,93m^2 rừng sản xuất tại lô B, khoảnh 5, tiểu khu D, bản đồ hiện trạng rừng năm 2018 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đất rừng do UBND xã H quản lý. Trong đó: Vợ chồng Mè Văn H, Nông Thị X hủy hoại 30.500m^2; Đỗ Mạnh C1 hủy hoại 23.014,7 m^2; vợ chồng

Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1 và Hoàng Văn C2 (người làm thuê) hủy hoại 21.100 m^2; Mè Văn D1 hủy hoại 6.304,23 m^2. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Đỗ Mạnh C1, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, về tội Hủy hoại rừng theo điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự; bị cáo Mè Văn D1 về tội Hủy hoại rừng theo điểm b khoản 1 Điều 243 Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi hủy hoại rừng của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý và bảo vệ rừng của Nhà nước, gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, xâm hại đến tài sản của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm.

[4] Hành vi huỷ hoại rừng của vợ chồng Mè Văn H, Nông Thị X là đồng phạm với nhau và vợ chồng Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1 là đồng phạm với nhau nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn, nên phải cùng chịu chung trách nhiệm về diện tích rừng bị huỷ hoại (vợ chồng Mè Văn H, Nông Thị X 30.500m^2; vợ chồng Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1 21.100 m^2). Về vai trò thì Mè Văn H, Nguyễn Mạnh H2 có vai trò tích cực hơn vợ của mình. Đối với bị cáo Hoàng Văn C2 là đồng phạm với vợ chồng Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, tuy nhiên bị cáo chỉ là người làm thuê, trình độ thấp nhận thức có nhiều hạn chế, do đó xác định bị cáo là người đồng phạm có vai trò không đáng kể.

[5] Về nhân thân: Các bị cáo phạm tội lần đầu, có người là dân tộc thiểu số, có người thuộc hộ nghèo hoặc có hoàn cảnh gia đình khó khăn, các bị cáo sinh sống tại vùng có phong tục lạc hậu đốt rừng làm nương rẫy, do vậy nhận thức pháp luật còn nhiều hạn chế nên dẫn đến hành vi phạm tội. Bị cáo Đỗ Mạnh C1 bị xử phạt hành chính đến nay đã được xoá, các bị cáo còn lại có nhân thân tốt.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội do lạc hậu; các bị cáo tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại; ngoài ra các bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Mè Văn D1 là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; bị cáo Hoàng Thị L1 có bố đẻ được tặng Bằng khen trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; bị cáo Đỗ Mạnh C1 gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bản thân tích cực tham gia các phong trào ở địa phương được chính quyền xác nhận; bị cáo Hoàng Văn C2 là người thuộc hộ nghèo. Do đó các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết tăng nặng các bị cáo không có.

[7] Xét thấy, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, các bị cáo đều có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, do vậy, xét thấy chưa cần thiết áp dụng hình phạt tù giam mà cho các bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ sức răn đe, giáo dục việc cho các bị cáo cải tạo tại địa phương không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do vậy, xét lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của người bào chữa đề nghị hình phạt tù cho hưởng án treo và cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo là phù hợp Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, về mức hình phạt Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc trên cơ sở xem

xét đến nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội để quyết định mức án cho phù hợp đối với từng bị cáo nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[8] Theo biên bản xác minh và qua tranh tụng tại phiên tòa thể hiện các bị cáo không có tài sản, không có thu nhập ổn định, các bị cáo phạm tội do lạc hậu nên miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo chịu hình phạt cải tạo không giam giữ và không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, các vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, gồm 05 con dao quắm, 01 con dao liềm tịch thu tiêu hủy; 02 máy cưa xăng cầm tay tịch thu nộp ngân sách. Quá trình điều tra đã giao toàn bộ số cây gỗ tại hiện trường cho UBND xã H quản lý, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Về biện pháp tư pháp căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự: Trong quá trình chuẩn bị xét xử các bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại với tổng số tiền 96.000.000 đồng, số tiền này tịch thu nộp ngân sách, nay còn phải tịch thu tiếp tương ứng với diện tích rừng bị huỷ hoại để nộp ngân sách, cụ thể như sau: Tịch thu của vợ chồng Mè Văn H và Nông Thị X 55.767.000 đồng; Đỗ Mạnh C1 34.718.000 đồng; vợ chồng Nguyễn Mạnh H2 và Hoàng Thị L1 29.334.000 đồng; Mè Văn D1 11.727.000 đồng. Đối với bị cáo Hoàng Văn C2, xét thấy bị cáo là đồng phạm có vai trò không đáng kể (người làm thuê) nên không buộc bị cáo phải nộp khắc phục số tiền còn lại mà buộc vợ chồng bị cáo Nguyễn Mạnh H2 phải nộp (29.334.000 đồng).

[11] Đối với Mè Văn N1, Nông Thị L2 là người được Đỗ Mạnh C1, Nguyễn Mạnh H2 thuê, chặt phát cắt cây, thực hiện hành vi do thiếu hiểu biết, nhận thức rừng thuộc sở hữu của người thuê chặt, phát cây nên không có lỗi, không đặt vấn đề xử lý. Đối với Hoàng Văn M1 là người bán rừng cho vợ chồng Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1; còn Nguyễn Xuân T4 là người bán rừng cho Đỗ Mạnh C1, những người này đều có thời gian quản lý, sử dụng diện tích rừng bán, nhưng không có cơ quan có thẩm quyền nào nhắc nhở, do nhận thức là rừng của mình nên đã bán lại, không có ý thức lừa dối, chiếm đoạt, khi thực hiện giao dịch hoàn toàn tự nguyện nên không có căn cứ xử lý hình sự.

[12] Về án phí: Các bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1 thuộc đối tượng và có yêu cầu miễn án phí hình sự sơ thẩm nên theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 được miễn án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo Đỗ Mạnh C1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

[13] Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 46; Điều 58 khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Mè Văn H, Nguyễn Mạnh H2. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 46; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Đỗ Mạnh C1. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 46; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Nông Thị X, Hoàng Thị L1. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Hoàng Văn C2. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 243; điểm b, m, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 46 của Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Mè Văn D1.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Đỗ Mạnh C1, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1, phạm tội Hủy hoại rừng.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Mè Văn H, 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh H2, 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.1. Xử phạt bị cáo Đỗ Mạnh C1, 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Mè Văn H, Nguyễn Mạnh H2 cho Ủy ban nhân dân xã xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách; giao bị cáo Đỗ Mạnh C1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.4. Xử phạt bị cáo Nông Thị X, 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ.

2.5. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị L1, 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

2.6. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn C2, 01 (một) năm cải tạo không giam giữ.

2.7. Xử phạt bị cáo Mè Văn D1, 01 (một) năm cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nông Thị X, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1.

Giao bị cáo Nông Thị X, Hoàng Thị L1, Mè Văn D1 cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ; giao bị cáo Hoàng Văn C2 cho Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Bắc Giang, giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được quyết định thi hành án. Trong trường hợp người bị kết án cải tạo không giam giữ vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

3. Về biện pháp tư pháp, tịch thu tiền để nộp ngân sách Nhà nước, như sau:

3.1. Tổng số tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng), nộp ngân sách Nhà nước.

(Số tiền 96.000.000 đồng, đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, theo Biên lai thu tiền số: 0004687 ngày 12/6/2024 (30.000.000 đồng); Biên lai thu tiền số: 0004688 ngày 17/6/2024 (30.000.000 đồng); Biên lai thu tiền số: 0004689 ngày 17/6/2024 (20.000.000 đồng); Biên lai thu tiền số: 0004690 ngày 17/6/2024 (10.000.000 đồng); Biên lai thu tiền số: 0004699 ngày 08/7/2024 (6.000.000 đồng)).

3.2. Tịch thu của bị cáo Mè Văn H và Nông Thị X số tiền 55.767.000 đồng (năm mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

3.3. Tịch thu của bị cáo Nguyễn Mạnh H2 và Hoàng Thị L1 số tiền 29.334.000 đồng (hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).

3.4. Tịch thu của bị cáo Đỗ Mạnh C1 số tiền 34.718.000 đồng (ba mươi tư triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng).

3.5. Tịch thu của bị cáo Mè Văn D1 số tiền 11.727.000 đồng (mười một triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

4. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 02 máy cưa xăng cầm tay.

- Tịch thu tiêu hủy: 05 con dao quắm, 01 con dao liềm.

(Vật chứng hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng đang quản lý, chi tiết được mô tả theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 07 tháng 6 năm 2024).

5. Về án phí: Các bị cáo Mè Văn H, Nông Thị X, Nguyễn Mạnh H2, Hoàng Thị L1, Hoàng Văn C2, Mè Văn D1, được miễn án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Đỗ Mạnh C1 phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Hữu Lũng;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Bị cáo; NCQLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hải Đoàn